

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
QUÝ IV NĂM 2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 31
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>09 - 31</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý iv/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		985.213.315.522	686.962.207.868
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.992.292.431	14.525.467.778
111 1. Tiền		5.992.292.431	14.525.467.778
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		959.271.439.781	608.324.326.513
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	170.730.346.713	457.750.111.703
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.388.435.764	11.038.538.325
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	768.046.787.053	139.535.676.485
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý		105.870.251	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	8.629.952.715	62.558.189.811
141 1. Hàng tồn kho		8.629.952.715	62.558.189.811
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.319.630.595	1.554.223.766
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.046.292.372	263.913.371
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.272.474.601	1.290.310.395
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	863.622	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		933.717.675.582	1.503.882.517.698
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		374.500.000.000	1.071.563.200.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	374.500.000.000	1.071.563.200.000
220 II. Tài sản cố định		18.603.903.677	26.005.383.377
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.603.903.677	26.005.383.377
222 - Nguyên giá		23.589.465.439	30.065.087.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.985.561.762)	(4.059.704.602)
230 III. Bất động sản đầu tư		136.096.875.932	-
231 - Nguyên giá		136.096.875.932	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	376.780.016.993	376.893.375.979
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		367.780.016.993	367.893.375.979
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		27.736.878.980	29.420.558.342
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.315.866.430	7.732.622.116
269 2. Lợi thế thương mại	10	21.421.012.550	21.687.936.226
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.918.930.991.104	2.190.844.725.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		155.401.340.187	441.572.101.287
310 I. Nợ ngắn hạn		146.281.161.300	433.648.943.747
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.942.334.687	356.908.792.244
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.865.384.404	13.842.547.989
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.223.093.455	33.694.871.076
314 4. Phải trả người lao động		2.413.201.632	2.604.198.979
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.064.810.807	9.790.453.841
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		217.143.922	192.945.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	56.796.362.604	10.347.882.388
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	4.404.412.886	5.900.835.327
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		354.416.903	366.416.903
330 II. Nợ dài hạn		9.120.178.887	7.923.157.540
337 1. Phải trả dài hạn khác	15	617.915.592	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.515.235.074	7.923.157.540
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.987.028.221	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.763.529.650.917	1.749.272.624.279
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.763.529.650.917	1.749.272.624.279
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.150.644.205	48.987.072.427
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.987.072.427	44.876.682.117
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.163.571.778	4.110.390.310
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.769.312.196	44.675.857.336
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.918.930.991.104	2.190.844.725.566



Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay	Năm trước	
		VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.199.789.239	823.842.477.970	1.643.995.456.089
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.402.223.194	485.368.436	1.258.113.850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.797.566.045	823.357.109.534	1.642.737.342.239
11	4. Giá vốn hàng bán	176.325.722.012	796.188.997.075	1.582.062.377.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.471.844.033	27.168.112.459	60.674.964.469
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.188.644.685	4.212.744.705	87.090.811.027
22	7. Chi phí tài chính	483.010.114	6.339.566.092	35.862.792.159
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	229.446.288	272.993.665	459.842.629
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	8.943.185.723	(924.460.739)	(1.323.776.968)
25	9. Chi phí bán hàng	7.244.934.802	10.654.469.413	21.449.446.575
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.063.033.119	9.349.102.399	27.013.080.218
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.812.696.406	4.113.258.521	62.116.679.576
31	12. Thu nhập khác	132.464.738	-	2.748.779.120
32	13. Chi phí khác	(1.106.004.617)	2.149.795.419	3.616.964.419
40	14. Lợi nhuận khác	1.238.469.355	(2.149.795.419)	(868.185.299)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.051.165.761	1.963.463.102	61.248.494.277
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	768.795.317	1.388.074.480	14.911.425.344
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.987.028.221	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.295.342.223	575.388.622	46.337.068.933
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	24.513.050.506	120.052.261	46.732.144.954
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(217.708.283)	(343.296.097)	(395.076.021)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148,54	0,73	289,52


Trần Ngọc Hà
Người lập biểu


Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.564.566.548	61.248.494.277
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.142.882.392	2.226.003.331
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.416.826	78.593.040
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.802.782.458)	(53.042.158.142)
06	- Chi phí lãi vay		1.087.179.438	459.842.629
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.002.262.746	10.970.775.135
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		326.493.557.654	(167.863.894.762)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		53.928.237.096	(61.208.344.522)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả - (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(311.814.136.409)	97.160.964.600
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(365.623.315)	(3.316.300.677)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.087.179.438)	(459.842.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.789.096.132)	(9.130.731.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.561.053.425	3.651.856.460
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		3.314.287.821	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.243.363.448	(130.195.517.712)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(847.594.000)	(20.075.856.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.323.538.869	8.605.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(3.407.922.466)	(227.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(835.346.800.000)	51.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.113.358.986	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		572.200.000.000	332.947.032.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.495.919.083	145.886.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.469.499.528)	145.922.061.710
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		167.158.255.145	17.984.583.281
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(122.454.877.586)	(32.127.007.133)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.703.377.559	(14.142.423.852)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.522.758.521)	1.584.120.146
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.525.467.778	12.938.718.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(10.416.826)	2.692.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>5.992.292.431</u>	<u>14.525.530.778</u>



Trần Ngọc Hà
Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 132 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng, các thiết bị trong ngành y tế;
- Bán buôn, bán lẻ sữa, bánh kẹo;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	735.032.016	2.107.633.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.257.260.415	12.417.834.307
- Tiền gửi VND	4.621.739.176	12.382.466.961
- Tiền gửi USD	547.744.747	33.784.540
- Tiền gửi AUD	87.776.492	1.582.806
	<u>5.992.292.431</u>	<u>14.525.467.778</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				367.780.016.993				367.893.375.979
Công ty CP FLC Travel	Vĩnh Phúc	36,60%	36,60%	37.472.338.237	Vĩnh Phúc	36,60%	36,60%	35.349.023.840
Công ty TNHH Hải Châu	Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	302.846.667.672	Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	301.960.352.500
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Hà Nội	45,00%	45,00%	27.461.011.084	Hà Nội	45,00%	45,00%	30.583.999.639
				367.780.016.993				367.893.375.979

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Văn Long	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
5.1. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	84.825.797.332	121.378.988.714
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	18.825.701.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Hải Châu	-	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	185.789.500	2.636.999.170
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	65.733.651.598	61.570.432.140
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	80.654.469	107.826.768
5.2. Phải thu khách hàng khác	85.904.549.381	336.371.122.989
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	5.257.750.045	467.004.400
Tổng công ty CP Y tế Danameco	4.948.130.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu	4.905.782.785	2.431.674.604
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	15.643.210.624	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	6.104.143.992	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	28.933.227.324	22.106.547.677
Các đối tượng khác	20.112.304.611	309.364.062.865
	170.730.346.713	457.750.111.703
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	170.730.346.713	457.750.111.703
	170.730.346.713	457.750.111.703

6 . PHẢI THU KHÁC

Chi tiết phụ lục 01

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	54.162.887	-	73.557.932	-
Chi phí SXKD dở dang	2.253.033.344	-	545.493.726	-
Hàng hóa	6.322.756.484	-	61.906.875.416	-
	8.629.952.715	-	62.558.189.811	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	197.040.000	30.065.087.979						
Số tăng trong kỳ	-	40.909.091	729.630.909	-	-	770.540.000						
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	40.909.091	729.630.909	-	-	770.540.000						
Số giảm trong kỳ	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)						
Số dư cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.875.749.091	682.140.582	93.140.000	23.589.465.439						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	120.604.583	4.059.704.602						
Số tăng trong kỳ	110.810.299	1.742.304.468	1.128.230.965	143.544.998	17.991.662	3.142.882.392						
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	110.810.299	1.742.304.468	1.128.230.965	143.544.998	17.991.662	3.142.882.392						
Số giảm trong kỳ	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)						
Số dư cuối kỳ	-	2.613.456.703	1.650.254.166	628.710.893	93.140.000	4.985.561.762						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	76.435.417	26.005.383.377						
Tại ngày cuối kỳ	-	11.324.979.063	7.225.494.925	53.429.689	-	18.603.903.677						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.849.626.536 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 37.140.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.046.292.372	263.913.371
Chi phí CCDC xuất dùng	69.519.307	14.787.728
Chi phí tham tập Golf	-	136.500.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	62.193.891	63.222.310
Chi phí quảng cáo	1.871.067.610	-
Chi phí khác	43.511.564	49.403.333
	<u>2.046.292.372</u>	<u>263.913.371</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	1.962.878.571	695.406.063
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	510.702.774	742.203.891
Chi phí tư vấn thành lập	716.050.294	1.190.644.353
Chi phí máy móc, TBYT và TBVP cho thuê BV Hà Thành	901.168.883	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	1.875.803.495	3.126.339.158
Chi phí bảo trì tài sản	216.552.228	-
Chi phí khác	132.710.185	476.080.513
	<u>6.315.866.430</u>	<u>7.732.622.116</u>

10 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	21.687.936.226	83.750.696.646
Số tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(266.923.676)	(266.923.674)
Số giảm do thanh lý các khoản đầu tư	-	(61.795.836.746)
Số cuối năm	21.421.012.550	21.687.936.226
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty con	2.068.658.476	2.335.582.152
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	2.068.658.476	2.335.582.152
Công ty liên kết	19.352.354.074	19.352.354.074
Công ty CP FLC Travel	1.298.650.915	1.298.650.915
Công ty TNHH Hải Châu	10.611.640.090	10.611.640.090
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.442.063.069	7.442.063.069
	<u>21.421.012.550</u>	<u>21.687.936.226</u>

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	2.164.583.281	2.164.583.281	3.528.110.238	5.053.593.519	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	858.503.281	858.503.281	2.916.898.348	2.277.798.348	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.306.080.000	1.306.080.000	611.211.890	1.469.715.171	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	3.736.252.046	3.736.252.046	4.030.295.806	4.001.234.966	3.765.312.886	3.765.312.886
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.715.000.000	1.715.000.000	2.130.317.172	2.128.317.176	1.716.999.996	1.716.999.996
	2.021.252.046	2.021.252.046	1.899.978.634	1.872.917.790	2.048.312.890	2.048.312.890
	5.900.835.327	5.900.835.327	7.558.406.044	9.054.828.485	4.404.412.886	4.404.412.886
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	5.998.554.823	5.998.554.823	624.000.000	2.173.254.817	4.449.300.006	4.449.300.006
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.660.854.763	5.660.854.763	-	1.829.606.809	3.831.247.954	3.831.247.954
	11.659.409.586	11.659.409.586	624.000.000	4.002.861.626	8.280.547.960	8.280.547.960
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.736.252.046)	(3.736.252.046)			(3.765.312.886)	(3.765.312.886)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.923.157.540	7.923.157.540			4.515.235.074	4.515.235.074

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
12.1. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	-	-	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	-	527.083	36.656.887.328	36.656.887.328
Công ty Cổ phần FLC Travel	59.149.183	59.149.183	148.743.650	148.743.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	211.310.000	211.310.000	40.000.000	40.000.000
12.2. Phải trả người bán là các đối tượng khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	11.897.464.917	11.897.464.917	32.211.027.000	32.211.027.000
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	5.383.945.000	5.383.945.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	4.764.101.627	4.764.101.627	-	-
Đối tượng khác	42.626.363.960	42.626.363.960	198.836.244.468	198.836.244.468
	64.942.334.687	64.942.861.770	356.908.792.244	356.908.792.244
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	64.942.334.687	-	356.908.792.244	-
	64.942.334.687	-	356.908.792.244	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.267.607.713	58.976.663.104	61.449.989.703	-	794.281.114
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	204.223.508	91.615.913	296.703.043	863.622	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.469.153.507	1.469.153.507	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.965.594.171	2.387.915.745	27.789.096.132	-	3.564.413.784
Thuế thu nhập cá nhân	-	590.444.596	467.460.006	989.523.764	-	68.380.838
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	667.001.088	5.222.517.885	5.093.501.254	-	796.017.719
	-	33.694.871.076	68.615.326.160	97.087.967.403	863.622	5.223.093.455

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	5.860.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí tour	-	492.325.288
Chi phí khác	204.447.171	627.270.000
	6.064.810.807	9.790.453.841

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.796.362.604	10.347.882.388
Tài sản thừa chờ xử lý	45.723.666	35.677.350
Kinh phí công đoàn	35.759.738	37.766.618
Bảo hiểm xã hội	427.590.452	372.479.309
Bảo hiểm y tế	148.784.290	89.257.621
Bảo hiểm thất nghiệp	63.577.874	42.657.485
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	54.954.009.000	7.881.744.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.675.500.000	7.652.000.000
- Gốc nhận HTKD của TNHH Đầu tư Thương mại	46.900.000.000	-
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	2.776.300.000	-
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	1.500.000.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	971.355.000	229.744.000
- Lãi HTKD của TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu DAMEXCO	30.838.000	-
- Lãi HTKD của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	49.517.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty TNHH Thương mại	50.499.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	138.258.000	138.258.000
- Khác	982.659.584	1.750.042.005
	56.796.362.604	10.347.882.388
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.915.592	-
	617.915.592	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Cộng
	CSH	vốn cổ phần	phát triển	sau thuế	không kiểm soát	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.467.723.160	45.070.933.357	1.702.579.351.942
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	74.568.999.091	-	-	(74.568.999.091)	-	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	61.956.720.909	(61.956.720.909)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	45.480.508.041	-	45.480.508.041
Tăng do lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(395.076.021)	(395.076.021)
Tăng khác	-	-	-	1.607.840.317	-	1.607.840.317
Số dư cuối kỳ trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	48.987.072.427	44.675.857.336	1.749.272.624.279
Số dư đầu kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	48.987.072.427	44.675.857.336	1.749.272.624.279
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.163.571.778	(906.545.140)	14.257.026.638
Số dư cuối kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	64.150.644.205	43.769.312.196	1.763.529.650.917

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
- Tăng từ thặng dư vốn cổ phần	-	61.956.720.909
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	74.568.999.091
- Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
	2.084.084.516	2.084.084.516

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	24.087,28	1.504,78
AUD	5.350,20	96,95

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Doanh thu bán hàng	822.196.917.911	1.546.808.862.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.270.583.255	97.186.593.810
	909.467.501.166	1.643.995.456.089
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	102.651.498.732	199.236.926.129

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.682.502.353	1.181.485.660
Hàng bán bị trả lại	1.570.510.585	76.628.190
	4.253.012.938	1.258.113.850

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	790.493.492.195	1.503.378.549.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.497.565.562	-
	861.991.057.757	1.582.062.377.770

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.656.028	145.886.316
Lãi bán các khoản đầu tư	-	75.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.629.221
Lãi hợp tác kinh doanh	31.894.025.600	11.942.295.490
	32.265.681.628	87.090.811.027

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.087.179.438	459.842.629
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	33.954.933.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.192.697	-
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.642.334.000	1.165.407.000
Chi phí tài chính khác	7.831.000	282.609.530
	2.814.537.135	35.862.792.159

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.782.224	158.395.825
Chi phí nhân công	9.341.476.046	9.528.521.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.946.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.893.975.192	11.598.667.466
Chi phí khác bằng tiền	32.023.219	146.915.657
	23.295.256.681	21.449.446.575

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.508.071	239.297.623
Chi phí nhân công	5.884.360.921	8.480.575.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	682.543.519
Thuế, phí và lệ phí	518.011.236	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.000.048.114	13.821.837.631
Chi phí khác bằng tiền	820.380.231	3.788.825.896
	<u>19.587.048.507</u>	<u>27.013.080.218</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	-
Thu tiền cơ sở vật chất	510.135.848	361.768.003
Hoàn phí bảo hiểm	1.255.293.576	562.701.410
Thu nhập khác	81.996.986	545.976.881
	<u>1.847.426.410</u>	<u>2.748.779.120</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.543.261.170	-
Các khoản khác	9.418.509.482	3.616.964.419
	<u>10.961.770.652</u>	<u>3.616.964.419</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.290.295	397.693.448
Chi phí nhân công	15.225.836.967	18.009.096.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	699.489.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.412.034.542	25.420.505.097
Chi phí khác bằng tiền	852.403.450	3.935.741.553
	<u>42.882.305.188</u>	<u>48.462.526.793</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	5.992.292.431	-	-	5.992.292.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	934.451.863.766	374.500.000.000	-	374.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>940.444.156.197</u>	<u>374.500.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.323.944.156.197</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	14.525.467.778	-	-	14.525.467.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.285.788.188	1.071.563.200.000	-	1.668.848.988.188
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>611.811.255.966</u>	<u>1.071.563.200.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.692.374.455.966</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.404.412.886	4.515.235.074	-	8.919.647.960
Phải trả người bán, phải trả khác	121.238.697.291	617.915.592	-	121.856.612.883
Chi phí phải trả	6.064.810.807	-	-	6.064.810.807
	<u>131.707.920.984</u>	<u>5.133.150.666</u>	<u>-</u>	<u>136.841.071.650</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	367.256.674.632	-	-	367.256.674.632
Chi phí phải trả	9.790.453.841	-	-	9.790.453.841
	<u>382.947.963.800</u>	<u>7.923.157.540</u>	<u>-</u>	<u>390.871.121.340</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối quan hệ	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		hết Quý IV/2016	hết Quý IV/2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.651.498.732	199.236.926.129
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	87.959.894.180	51.852.420.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	6.498.672.733	5.699.909.091
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	208.931.819	17.477.470.624
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	7.984.000.000	124.207.126.414
Thanh lý TSCĐ		-	8.605.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ		29.760.606.209	86.287.835.564
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	-	59.282.454.464
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	29.643.736.209	27.005.381.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	116.870.000	-

Số dư tại ngày 31/12/2016:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khác		587.358.886.786	146.664.871.217
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	261.457.720.769	1.106.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	259.892.279.600	88.078.480.800
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	62.489.901.417	57.039.901.417
Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	3.518.985.000	440.489.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.



Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

6 . PHỤ LỤC 01: PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	768.046.787.053	-	139.535.676.485	-
Phải thu gốc hoạt động hợp tác kinh doanh	717.366.000.000	-	111.300.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thùy	-	-	45.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	322.400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hải Châu	258.966.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK	-	-	3.300.000.000	-
Phải thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	27.240.852.898	-	2.827.374.600	-
- Lãi HTKD Bà Nguyễn Thị Huyền	2.508.896.163	-	3.438.356.163	-
- Lãi HTKD Bà Nguyễn Hà Trang	2.159.109.590	-	3.734.109.590	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Hải Châu	2.491.720.769	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thùy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD phải thu ông Nguyễn Đức Công	3.066.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	2.184.658.000	-	378.082.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	7.692.279.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	4.813.544.776	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.226.459.000	-	27.778.000	-
- Lãi HTKD phải thu Trường Cao đẳng Nghệ Quốc tế Hà Nội	98.185.000	-	489.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	-	-	68.764.000	-
Kinh phí công đoàn	41.725.340	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ	1.508.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	1.063.993.169	-	723.373.081	-
Các khoản chi hộ	-	-	951.184.980	-
Phải thu khác	15.985.647.043	-	12.635.602.931	-
- Công ty TNHH Hải Châu	-	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	13.344.901.417	-	7.039.901.417	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.141.605.480	-	3.281.451.197	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực QT FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
- Khác	4.840.228.603	-	709.110.171	-
b) Dài hạn	374.500.000.000	-	1.071.563.200.000	-
Phải thu về HTKD	374.500.000.000	-	1.070.200.000.000	-
- Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Nguyễn Hà Trang	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	250.000.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	-	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	-	-	718.700.000.000	-
- Công ty CP DV Y tế Hà Thành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-
	1.142.546.787.053	-	1.211.098.876.485	-